

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2021/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập Kế hoạch Tài chính 05 năm và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên

địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 396/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

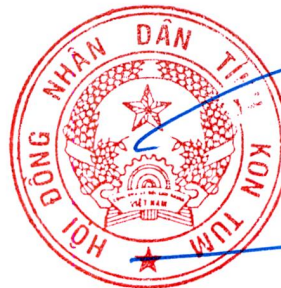
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, thực hiện từ năm ngân sách 2022./.

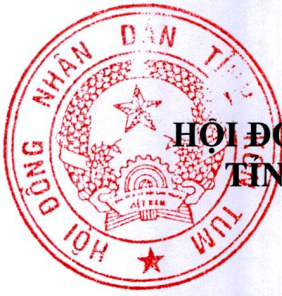
Nơi nhận: *Duy*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán khối tỉnh (gọi chung là đơn vị dự toán khối tỉnh); các huyện, thành phố.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2021 - 2025 của cả tỉnh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân

tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn, biên giới.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỉ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách địa phương, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng đơn vị và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra, đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các huyện, thành phố tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí dân số của từng huyện, thành phố theo dân số trung bình năm 2022 và dân số từ 1 - 18 tuổi (theo số liệu Cục Thống kê tỉnh Kon Tum cung cấp).

b) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng địa phương. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số được quy định cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc.

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (không kể dân số các

thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

- Vùng khác còn lại, gồm: Dân số các xã thuộc khu vực còn lại.

c) Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo: Số người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định trên cơ sở quyết định của cấp thẩm quyền về số hộ nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

d) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025). Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước. Ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng theo quy định, để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ theo quy định.

đ) Trường hợp dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 thấp hơn dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong phạm vi quy định tại điểm b Khoản 5 Điều này sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn. Đối với số hỗ trợ cân đối chi ngân sách cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp huyện được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách cấp huyện năm 2022 theo nguyên tắc tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

Chương III

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỎI TỈNH

Điều 4. Tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Tiêu chí:

a) Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, phân theo nhóm và định mức phân bổ tương ứng theo từng nhóm biên chế được giao. Áp dụng hệ số bổ sung theo tính chất hoạt động và theo nhóm đơn vị hành chính thực hiện nhiệm vụ tương đồng.

b) Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các đơn vị được phân bổ kinh phí để đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định và kinh phí để đảm bảo các nhiệm vụ đặc thù, cụ thể của từng cơ quan, đơn vị.

c) Hỗ trợ chi thường xuyên theo số hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ được cấp thẩm quyền giao.

2. Định mức phân bổ:

a) Đối với nhóm các Sở, ban ngành làm việc chung tại khu Trung tâm hành chính mới:

- Đơn vị từ 10 biên chế trở xuống: 37 triệu đồng/ biên chế/năm;
- Đơn vị từ 11 đến 30 biên chế: 33 triệu đồng/ biên chế/năm;
- Đơn vị từ 31 đến 50 biên chế: 31 triệu đồng/ biên chế/năm;
- Đơn vị từ 51 biên chế trở lên: 28 triệu đồng/ biên chế/năm.

b) Đối với nhóm các Sở, ban ngành còn lại (ngoài khu Trung tâm hành chính mới), các cơ quan khối Đảng, đoàn thể, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế như sau:

- Đơn vị từ 10 biên chế trở xuống: 40 triệu đồng/ biên chế/năm;
- Đơn vị từ 11 đến 30 biên chế: 36 triệu đồng/ biên chế/năm;
- Đơn vị từ 31 đến 50 biên chế: 34 triệu đồng/ biên chế/năm;
- Đơn vị từ 51 đến 200 biên chế: 31 triệu đồng/ biên chế/năm;
- Đơn vị từ 201 biên chế trở lên: 29 triệu đồng/ biên chế/năm.

c) Hệ số bổ sung:

- Đơn vị thuộc khối Đảng, Đoàn thể; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và

Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 2.

- Các Sở tổng hợp (Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội Vụ, Ban Dân tộc): 1,5.

- Các Sở, ngành có các đơn vị dự toán trực thuộc (bao gồm cả các Sở, ngành có bộ máy hoạt động tại các huyện): 1,3.

d) Hệ số bổ sung kinh phí hoạt động kiểm tra, thanh tra (tính trên tổng biên chế được cấp thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị):

- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy: 0,5.

- Thanh tra tỉnh: 0,2.

- Thanh tra chuyên ngành tại các Sở: 0,1.

đ) Định mức hỗ trợ chi cho hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ với mức 70 triệu đồng/chỉ tiêu/năm (bao gồm tiền công và chi hoạt động thường xuyên).

e) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại điểm a, b, c, d nêu trên đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào theo nhiệm vụ, kế hoạch của cơ quan (trừ đoàn ra, đoàn vào theo chủ trương, kế hoạch riêng của tỉnh được cấp thẩm quyền phê duyệt); đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của công chức, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan; vận hành trụ sở cơ quan (không bao gồm các Sở, ngành, đơn vị làm việc chung tại Trung tâm Hành chính mới). Chi phí vận hành trụ sở Trung tâm hành chính mới (dịch vụ điện, nước, bảo vệ, internet) do đơn vị trực tiếp quản lý chi trả tập trung theo nhiệm vụ cấp thẩm quyền giao; các khoản chi hành chính khác phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi chỉnh lý, lưu trữ tài liệu; chi hoạt động giám định tư pháp; chi ứng dụng công nghệ thông tin; chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; thực hiện cải cách hành chính; trang phục theo chế độ; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; chi mua, thuê các phần mềm quản lý công việc chuyên môn của từng cơ quan, đơn vị dự toán (trừ phần mềm quản lý, tích hợp dữ liệu chung của toàn ngành, toàn tỉnh) và kinh phí đảm bảo các hoạt động thường xuyên khác của bộ máy.

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; sửa chữa nhỏ xe ô tô; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động thường xuyên cho các chức danh, phòng làm việc của chức danh, cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn, định mức quy định của cấp có thẩm quyền.

g) Ngoài ra, phân bổ kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định, gồm:

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung cho các cơ quan, đơn vị: Kinh phí đối ứng hoạt động các dự án; chi thuê trụ sở (đối với đơn vị chưa được bố trí trụ sở làm việc); chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở, xe ô tô; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành; Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo Đề án, dự án, Kế hoạch riêng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Kinh phí trang bị phần mềm quản lý, tích hợp dữ liệu chung của toàn ngành, toàn tỉnh theo chủ trương cấp thẩm quyền; Kinh phí rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chung của toàn tỉnh giao Sở Tư pháp chủ trì thực hiện; Kinh phí thực hiện Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; Kinh phí triển khai một số nhiệm vụ chính trị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội theo chủ trương của cấp thẩm quyền; kinh phí phục vụ tăng cường công tác quản lý lĩnh vực tôn giáo và các chính sách hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh; kinh phí đoàn ra, đoàn vào theo chủ trương, kế hoạch của tỉnh được cấp thẩm quyền phê duyệt và các nhiệm vụ chi đặc thù khác được cấp thẩm quyền giao;

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số cơ quan đơn vị, gồm: Hoạt động đặc thù thường xuyên của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; kinh phí bố trí cho các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy để phục vụ công tác xã hội. Căn cứ nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao, nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách để phân bổ cho phù hợp dự toán chi hoạt động đặc thù của các đơn vị.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền cho chủ trương, quyết định.

h) Dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách (từ năm 2023 - 2025), được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý hành chính điều chỉnh tăng/giảm theo khả năng ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm.

Điều 5. Tiêu chí, nguyên tắc phân bổ chung đối với các lĩnh vực sự nghiệp

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã cân đối, sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Ngân sách nhà nước bố trí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã cân đối, sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi (sau khi trừ chi phí) để thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại theo chế độ của đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương theo qui định, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước phân bổ dự toán chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc, định lượng và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo qui định. Khi Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, đơn vị thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm theo quy định của cấp thẩm quyền và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Ngân sách nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết nguồn trích lập cải cách tiền lương theo quy định.

2. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công theo qui định; thực hiện giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo lộ trình quy định của cấp có thẩm quyền. Kinh phí dành được để tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo,

đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo quyết toán hàng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Phân bổ kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng học sinh dân tộc nội trú) chiếm tỷ lệ 80% tổng chi sự nghiệp giáo dục, tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập đảm bảo mức 20% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí, thu sự nghiệp), đã bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chính sách, Đề án đã được Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành áp dụng thực hiện cho giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ phát sinh theo chủ trương, quy định của cấp thẩm quyền.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán sự nghiệp giáo dục đảm bảo tỷ lệ chi thường xuyên, giao tự chủ cho các cơ sở giáo dục cấp tỉnh (ngoài quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, học bổng học sinh dân tộc nội trú) là 15% (bao gồm cân đối nguồn thu sự nghiệp, thu phí được để lại đơn vị theo quy định); phần kinh phí còn lại sau khi giao dự toán theo quy định về cơ chế tự chủ cho các cơ sở giáo dục được phân bổ thực hiện cho các đề án, chính sách do Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành và một số nhiệm vụ khác phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập của ngành theo quy định.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Đảm bảo các chế độ chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

- Các nội dung chi theo chức năng, nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý toàn ngành (bao gồm tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, chi công tác khen thưởng, đào tạo; kinh phí cho giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia; các nhiệm vụ chuyên môn triển khai theo Luật Giáo dục năm 2019; các nhiệm vụ chuyên môn khác theo chức năng quản lý ngành, lĩnh vực của các cấp học trên địa bàn tỉnh): Thực hiện trên cơ sở định mức, chế độ quy định, khối

lượng công việc thực hiện và khả năng cân đối ngân sách.

3. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập theo khả năng cân đối ngân sách.

Điều 7. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo cho Trường Cao đẳng Cộng đồng, gồm:

a) Phân bổ theo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) chiếm tỷ trọng 86% trên chi thường xuyên, chi khác đảm bảo mức 14%, sau khi cân đối sử dụng nguồn thu học phí, nguồn thu hoạt động sự nghiệp (sau khi trừ chi phí cho hoạt động thu).

Định mức ngân sách nhà nước phân bổ nêu trên đã bao gồm: kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; nhiệm vụ chi thường xuyên phục vụ dạy và học, mua sắm thiết bị, công cụ; duy tu, bảo dưỡng thường xuyên tài sản.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa lớn; trang thiết bị phục vụ đào tạo theo chủ trương cấp thẩm quyền: căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách để phân bổ cho phù hợp.

- Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương ban hành: Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Chính sách hỗ trợ học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

- Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách, nhiệm vụ được cấp thẩm quyền phê duyệt theo chuyên đề riêng giao cho Trường thực hiện.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo cho Trường Chính trị, gồm:

a) Đảm bảo tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp cho số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao;

b) Định mức phân bổ chi thường xuyên: thực hiện theo tiêu chí, định mức tại Khoản 1, Điều 12. Định mức phân bổ này là cơ sở để giao trần dự toán cho đơn vị; ngân sách địa phương hỗ trợ theo nguyên tắc qui định tại Điều 5 Quy định này.

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa lớn, trang thiết bị phục vụ đào tạo và giao nhiệm vụ thực hiện các lớp đào tạo cao cấp lý luận chính trị, các hình thức đào tạo, bồi dưỡng không thường xuyên theo chủ trương cấp thẩm quyền: căn

cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách để phân bổ cho phù hợp.

- Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách, nhiệm vụ được cấp thẩm quyền phê duyệt theo chuyên đề riêng giao cho Trường thực hiện.

3. Chi sự nghiệp đào tạo khác (đã bao gồm kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia ở Trường Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum và Cao đẳng Cộng đồng): căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách để phân bổ cho phù hợp.

Điều 8. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế

1. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế cho Sở Y tế

a) Khám chữa bệnh (định mức chi bình quân trên giường bệnh):

- Tuyến tỉnh: 83 triệu đồng/giường/năm;
- Tuyến huyện: 89 triệu đồng/giường/năm;

Định mức phân bổ này không bao gồm các khoản chi phí sử dụng từ nguồn cơ cấu giá dịch vụ y tế theo lộ trình (gồm: chi phí trực tiếp và tiền lương để bảo đảm cho việc khám bệnh, chăm sóc, điều trị người bệnh và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các Bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp và Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018). Dự toán chi khám chữa bệnh theo giường bệnh nêu trên sẽ tiếp tục điều chỉnh giảm dần theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám chữa bệnh phù hợp với quy định của Trung ương.

b) Chi y tế dự phòng đảm bảo chiếm tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng mức chi sự nghiệp y tế, gồm: (1) Chi hoạt động bộ máy sự nghiệp phân bổ theo tiêu chí, định mức quy định tại Khoản 1, Điều 12 Quy định này; (2) Chi hoạt động sự nghiệp giao theo nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể.

c) Định mức phân bổ tại điểm a, b đã bao gồm chi cho bộ máy hoạt động, các chế độ chính sách phụ cấp đặc thù ngành y tế và tăng kinh phí cho công tác dự phòng. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán sự nghiệp y tế theo quy định của Trung ương về cơ chế tự chủ; phần kinh phí còn lại sau khi giao dự toán theo quy định về cơ chế tự chủ được phân bổ thực hiện cho các nhiệm vụ, chính sách, đề án, tăng cường cơ sở vật chất và các nhiệm vụ cần thiết khác của ngành theo quy định.

d) Chi sự nghiệp y tế khác (bao gồm cả tăng cường sửa chữa cơ sở vật chất,

sửa chữa, mua sắm, hiệu chỉnh trang thiết bị y tế, xe ô tô chuyên dùng; đối ứng các dự án viện trợ; các chế độ, chính sách theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành và các chủ trương, kế hoạch, đề án, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các nhiệm vụ cấp thiết của ngành y tế theo quy định): căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

2. Phân bổ theo các tiêu chí bổ sung

a) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; người nghèo; người sống vùng đặc biệt khó khăn; người dân tộc thiểu số sống vùng khó khăn; Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cận nghèo, học sinh, sinh viên; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định tại Nghị định của Chính phủ;

b) Bổ sung kinh phí cho Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương;

c) Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 9. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn

1. Phân bổ theo số giờ phát sóng:

Tiêu chí	Định mức phân bổ (ngàn đồng/giờ)
Sản xuất chương trình phát thanh tiếng phổ thông	2.300
Sản xuất chương trình phát thanh các tiếng dân tộc	1.500
Sản xuất chương trình truyền hình tiếng phổ thông	7.300
Sản xuất chương trình truyền hình các tiếng dân tộc	7.300
Phát sóng phát thanh	70
Phát sóng truyền hình	70

Định mức phân bổ này là cơ sở để giao trần dự toán cho đơn vị; ngân sách địa phương hỗ trợ theo nguyên tắc qui định tại Điều 5 Quy định này.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn khác; tăng cường cơ sở vật chất: căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành và theo khả năng cân đối ngân sách.

Điều 10. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội

1. Phân bổ dự toán chi hoạt động bộ máy, hoạt động sự nghiệp theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

b) Hỗ trợ cho Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh để thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm và các hoạt động đảm bảo xã hội khác: căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3. Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương ban hành: Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết; bố trí vốn ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hội nghèo, hộ chính sách khác.

Điều 11. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

1. Ngân sách đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được phân cấp cho địa phương theo Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, các văn bản quy phạm pháp luật khác và nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao theo khả năng cân đối ngân sách.

2. Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đường tuần tra biên giới cấp tỉnh quản lý: 30 triệu đồng/km/năm.

4. Kinh phí phát quang đường thông tầm nhìn biên giới, phát quang xung quanh mốc giới; xây dựng vật đánh dấu đường biên giới: căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp khác còn lại

1. Chi hoạt động bộ máy sự nghiệp

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên của đơn vị gồm:

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo số lượng người làm việc

do cấp thẩm quyền giao và quy định hiện hành;

- Chi thường xuyên theo định mức (trên cơ sở số lượng người làm việc do cấp thẩm quyền giao):

Tiêu chí	Định mức phân bổ (triệu đồng/người/năm)
Đơn vị từ 10 người trở xuống	31
Đơn vị từ 11 đến 30 người	29
Đơn vị từ 31 đến 50 người	26
Đơn vị từ 51 người trở lên	24

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Định mức phân bổ tại điểm a, Khoản 1 Điều này. Định mức phân bổ này là cơ sở để giao trần dự toán cho đơn vị; ngân sách địa phương hỗ trợ theo nguyên tắc qui định tại Điều 5 Quy định này.

2. Chi hoạt động sự nghiệp:

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao, căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách để phân bổ cho phù hợp.

- Kinh phí sự nghiệp giao thông về duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các tuyến đường tỉnh lộ, các tuyến đường khác thuộc cấp tỉnh quản lý: 47 triệu đồng/km/năm.

Điều 13. Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Đối với Hội có tính chất đặc thù: phân bổ kinh phí hoạt động theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều 12 (Đối với các Hội được cấp thẩm quyền giao biên chế, số lượng người làm việc); bảo đảm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao; được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia thực hiện một số hoạt động quản lý nhà nước, các dịch vụ công; thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội; thực hiện các chương trình, đề tài, dự án.

2. Đối với các tổ chức Hội khác được cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ: phân bổ kinh phí hoạt động trên cơ sở các nhiệm vụ của nhà nước đã được giao tại Quyết định của cấp thẩm quyền.

Điều 14. Chi khác ngân sách

Chi khác ngân sách bao gồm hoạt động đối ngoại; Chi hoạt động xử phạt vi phạm hành chính, thanh tra; Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí; Quỹ thi đua, khen thưởng (trong đó có mua vật tư khen thưởng khối tỉnh); bổ sung vốn hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh, các Quỹ khác theo quy định của pháp luật; Hỗ trợ

hộ nghèo ăn Tết, tặng quà theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh và chủ trương của cấp thẩm quyền; Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, dự án, đề án và nhiệm vụ khác.

Điều 15. Các khoản hỗ trợ khác

Trên cơ sở chủ trương cấp thẩm quyền, căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách để phân bổ cho phù hợp.

Chương IV

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 - 18 tuổi):

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	6.307.000
Vùng khó khăn	3.094.000
Vùng đô thị	1.856.400
Vùng khác còn lại	2.165.800

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành, kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; toàn bộ các nhiệm vụ chi thường xuyên phục vụ dạy và học, mua sắm thiết bị, công cụ; duy tu, bảo dưỡng thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất trường học.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 20% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 20% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí, thu sự nghiệp), đã bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách, Đề án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành áp dụng thực hiện cho giai đoạn 2021-2025, Chương trình Sức khỏe học đường theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, kinh phí đối ứng Chương trình, Dự án và các nhiệm vụ phát sinh theo chủ trương, quy định của cấp thẩm quyền; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 80%.

Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương được xác định trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục do cấp thẩm quyền quyết định năm 2021; đồng thời, căn cứ báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định hiện hành.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện phân bổ giao dự toán sự nghiệp giáo dục cấp huyện, cấp xã phù hợp với tình hình thực tế địa phương, theo cơ chế giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo tỷ lệ chi thường xuyên (ngoài quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) không thấp hơn 15% (bao gồm cân đối nguồn thu sự nghiệp, thu phí được để lại đơn vị theo quy định); phần kinh phí còn lại phân bổ thực hiện cho các đề án, chính sách do Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành và một số nhiệm vụ khác phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập của ngành theo quy định. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách cấp huyện cho hoạt động giảng dạy và học tập theo khả năng cân đối ngân sách.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung đảm bảo các chế độ chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 - 18 tuổi) (bao gồm Trung tâm Chính trị):

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	34.510
Vùng khó khăn	2.499
Vùng đô thị	1.499
Vùng khác còn lại	1.749

Định mức phân bổ tại Điều này đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo, dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị huyện,...

2. Trên cơ sở định mức trên, trường hợp tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ đào tạo, dạy nghề (không kể lương, phụ cấp, các khoản đóng góp) nhỏ hơn 16% so với tổng chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề sẽ được bổ sung để đảm bảo mức tối thiểu 16%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn), tối đa 84%.

3. Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ không hưởng lương theo quy định tham gia bồi

dưỡng các lớp do Sở, ngành tuyển tỉnh tổ chức.

Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình theo tiêu chí bổ sung

1. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cựu thanh niên xung phong theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh theo Nghị định của Chính phủ, bảo hiểm y tế cho các đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào, Campuchia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định của Chính phủ.

Điều 19. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương quy định tại Khoản 2 Điều này):

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	102.697
Vùng khó khăn	37.128
Vùng đô thị	22.277
Vùng khác còn lại	25.990

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã:

Vùng	Định mức phân bổ (triệu đồng/xã/năm)
Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi	1.200
Xã thuộc vùng khác còn lại	700

c) Số lượng các đơn vị hành chính cấp xã nêu tại điểm b Khoản này được xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2021.

2. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) được xác định trên cơ sở:

a) Biên chế hành chính nhà nước do cấp thẩm quyền giao năm 2021; biên chế của các cơ quan Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội theo thông báo của Ban Tổ chức Tỉnh ủy; số lượng cán bộ công chức cấp xã, mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo quy định tại

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2021 - 2026, số lượng cấp ủy viên cấp huyện, cấp xã theo quy định.

b) Căn cứ báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành.

3. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức quy định tại Khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (cấp huyện, cấp xã) sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tối đa 75%.

Hội đồng nhân dân cấp huyện phân bổ cụ thể chi thường xuyên khác (ngoài tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp) cho các cơ quan, đơn vị hành chính đảng, đoàn thể cấp huyện và cấp xã hoạt động bộ máy đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể của cấp huyện, cấp xã. Phần kinh phí còn lại, cấp huyện được phân bổ cho các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của cấp huyện, xã theo phân cấp quản lý hiện hành.

4. Khoản kinh phí hoạt động thôn, tổ dân phố: 20 triệu đồng/thôn, tổ dân phố; Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế bằng 3% mức lương cơ sở/tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã 1,5 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm; theo Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 20. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	40.800
Vùng khó khăn	3.698
Vùng đô thị	2.219
Vùng khác còn lại	2.589

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Hỗ trợ chi sự nghiệp văn hóa thông tin đối với huyện, thành phố là đô thị loại II, III: 1.000 triệu đồng/huyện, huyện là đô thị loại IV: 500 triệu đồng/huyện.

Điều 21. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp phát thanh,

truyền hình, thông tấn

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	29.325
Vùng khó khăn	6.375
Vùng đô thị	3.825
Vùng khác còn lại	4.463

Điều 22. Tiêu chí, định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chi sự nghiệp thể dục thể thao

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	13.770
Vùng khó khăn	2.160
Vùng đô thị	1.296
Vùng khác còn lại	1.512

Điều 23. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội**1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:**

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	95.200
Vùng khó khăn	4.760
Vùng đô thị	2.856
Vùng khác còn lại	3.332

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021 do địa phương báo cáo, gồm: Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm: Kinh phí hỗ trợ, tặng quà Tết các đơn vị, địa phương theo

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội đặc thù của tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh triển khai Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 24. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	112.520
Vùng khó khăn	54.520
Vùng đô thị	32.712
Vùng khác còn lại	38.164

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.600 triệu đồng/xã biên giới để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

b) Hỗ trợ chi quốc phòng đối với nhóm huyện không thuộc huyện biên giới còn khó khăn (Kon Plong, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông): 1.000 triệu đồng/huyện.

c) Đơn vị hành chính cấp xã nêu tại điểm a Khoản này được xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Điều 25. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	39.880
Vùng khó khăn	18.360
Vùng đô thị	11.016
Vùng khác còn lại	12.852

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.600 triệu đồng/xã biên giới để thực hiện nhiệm vụ an ninh trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn;

b) Hỗ trợ thêm cho các huyện, thành phố (không thuộc huyện biên giới) để chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội: 700 triệu đồng/huyện;

c) Đơn vị hành chính cấp xã nêu tại điểm a Khoản này được xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Điều 26. Phân bổ chi khoa học và công nghệ

Trên cơ sở chủ trương cấp thẩm quyền, bố trí kinh phí chi nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ phù hợp khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế địa phương.

Điều 27. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế**1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:**

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	302.580
Vùng khó khăn	144.045
Vùng đô thị	82.106
Vùng khác còn lại	96.510

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí hỗ trợ hoạt động các Trạm kiểm soát liên ngành quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển lâm sản trái phép do cấp huyện chủ trì thực hiện.

2. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

a) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định của Chính phủ;

b) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo quy định của Chính phủ.

c) Bổ sung đô thị được cấp có thẩm quyền công nhận: Đô thị loại II: 60.000 triệu đồng/năm; đô thị loại III: 17.000 triệu đồng/năm; đô thị loại IV: 12.000 triệu đồng/năm; đô thị loại V: 6.000 triệu đồng/năm. Hỗ trợ các huyện chưa được công nhận đô thị loại V để phát triển đô thị: 2.000 triệu đồng/huyện.

d) Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư cho các huyện, thành phố thuộc vùng kinh tế động lực của tỉnh: 1.000 triệu đồng/huyện, thành phố.

Điều 28. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:**

Vùng	Định mức phân bổ (đồng/người dân/năm)
Vùng đặc biệt khó khăn	43.875
Vùng khó khăn	438.750
Vùng đô thị	263.250
Vùng khác còn lại	307.125

2. Hệ số bổ sung đối với thành phố Kon Tum: 0,25 lần định mức phân bổ theo

tiêu chí dân số.

Điều 29. Mức phân bổ chi khác của ngân sách địa phương

1. Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ Điều 16 đến Điều 28 Chương II Quy định này).

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Đối với các huyện có biên giới đất liền với Lào, Campuchia được bổ sung kinh phí theo mức 300 triệu đồng/xã biên giới để thực hiện nhiệm vụ quan hệ với các địa phương nước bạn. Đối với huyện tiếp giáp biên giới hai tỉnh nước bạn được bổ sung kinh phí theo mức 400 triệu đồng/xã biên giới.

b) Đơn vị hành chính cấp xã nêu tại điểm a Khoản này được xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Điều 30. Đối với huyện có dân số thấp

Được phân bổ thêm theo tỷ lệ % số chi tính theo định mức dân số như sau: huyện có dân số dưới 30 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; huyện có dân số từ 30 đến dưới 40 nghìn dân được phân bổ thêm 15%; huyện có dân số từ 40 đến dưới 50 nghìn dân được phân bổ thêm 10%; huyện có dân số từ 50 đến dưới 60 nghìn dân được phân bổ thêm 5%.

Điều 31. Dự phòng ngân sách địa phương

1. Dự phòng ngân sách địa phương của từng địa phương là 2% tổng chi ngân sách địa phương.

2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các huyện, thành phố chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố năm 2022 là cơ sở xác định tổng chi thường xuyên ngân sách các huyện, thành phố, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2022 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định (bao gồm cấp huyện và cấp xã), đảm bảo phù hợp tình hình thực tế của từng địa phương, từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định Luật ngân sách nhà nước. Trong đó, việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách địa phương, các huyện, thành phố phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ

trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Đối với các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách mới, giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Căn cứ mức bổ sung cân đối ngân sách tăng thêm từ ngân sách trung ương, khả năng ngân sách tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tăng thêm số bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố so năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới:

- Hỗ trợ kinh phí lập, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu cấp huyện theo chủ trương cấp thẩm quyền phù hợp khả năng ngân sách tỉnh.

- Các Chương trình, Đề án, chính sách của cấp thẩm quyền ban hành và nhiệm vụ mới cần thiết phát sinh; phòng chống, khắc phục thiên tai, dịch bệnh, thảm họa nhưng cấp huyện chưa cân đối được nguồn thực hiện; Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện; phân bổ kinh phí đo đạc, quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh: Căn cứ nhu cầu kinh phí theo khối lượng công việc, dự toán kinh phí đơn vị lập, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách tỉnh để phân bổ cho phù hợp.

c) Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách huyện, thành phố tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022).

d) Hỗ trợ cho các huyện, thành phố theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh trong trường hợp phát sinh thêm nhiệm vụ đặc biệt về an ninh, quốc phòng.

đ) Trong trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.